

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026 (GT08) thuộc kế hoạch mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN 397

Căn cứ Quyết định số 5926/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV 397 thành Công ty cổ phần;

Căn cứ Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hoá, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

Căn cứ Quyết định số 2229/QĐ-CTCP397 ngày 01/11/2024 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024;

Căn cứ Quyết định số 2804/QĐ-CTCP397 ngày 30/12/2025 của Giám đốc Công ty cổ phần 397 “Về việc phê duyệt kế hoạch mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026”;

Căn cứ Dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026 (GT08) thuộc kế hoạch mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026 do phòng CĐVT lập ngày 31/12/2025;

Căn cứ Tờ trình ngày 31/12/2025 của Phòng CĐVT về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026 (GT08) thuộc kế hoạch mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026;

Căn cứ Báo cáo thẩm định ngày 05/01/2026 của Tổ thẩm định dự toán và KHLCNT về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026 (GT08) thuộc kế hoạch mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026.

Theo đề nghị của đồng chí Trưởng phòng Cơ điện vận tải Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026 (GT08) thuộc kế hoạch Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026, với nội dung cụ thể như sau:

1. Dự toán:

- Tên hạng mục công việc: Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026.

- Tên đơn vị chủ quản: Công ty cổ phần 397; Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, Phường Mạo Khê, Tỉnh Quảng Ninh.

- Giá trị dự toán: **4.882.584.960 đồng.**

Bằng chữ: (Bốn tỷ, tám trăm tám mươi hai triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn, chín trăm sáu mươi đồng). Đã bao gồm thuế VAT.

- Đơn vị lập dự toán: Phòng Cơ điện Vận tải.

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công cổ phần 397.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026 (GT08).

- Giá trị gói thầu: **4.882.584.960 đồng.**

Bằng chữ: (Bốn tỷ, tám trăm tám mươi hai triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn, chín trăm sáu mươi đồng). Đã bao gồm thuế VAT.

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công cổ phần 397.

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 30 ngày.

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 1 năm 2026.


- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 340 ngày

- Tùy chọn mua thêm: Không.

- Giám sát đấu thầu: Không.

Điều 2. Giao Tổ chuyên gia, tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Chủ tịch HĐQT (b/c);
- PGĐ Huyện (c/đ);
- Như điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, CĐVT. K04.



GIÁM ĐỐC

Kiều Văn Sinh 

Phụ lục**BẢNG KHỐI LƯỢNG DỰ TOÁN CHI TIẾT**

(Kèm theo Quyết định phê duyệt số 31.../QĐ-CTCP397 ngày 06/01/2026
của Công ty cổ phần 397)

TT	Danh mục vật tư / Mã danh điểm	ĐVT	SL	Đơn giá (VNĐ)	Thành Tiền (VNĐ)	VAT (%)	VAT (VNĐ)	Ghi chú
1	Gioăng mặt máy - 21510072	Cái	2	8.890.000	17.780.000	8	1.422.400	
2	Phốt ghít xupap - 21990221	Cái	48	348.000	16.704.000	8	1.336.320	
3	Khoá xupap - 20510747	Cái	50	214.000	10.700.000	8	856.000	
4	Gioăng vỏ kết mát dầu động cơ - 21294062	Cái	2	2.837.000	5.674.000	8	453.920	
5	Gioăng - 20532891	Cái	2	2.436.000	4.872.000	8	389.760	
6	Bộ hơi động cơ - 21209650	Bộ	12	29.897.000	358.764.000	8	28.701.120	
7	Gioăng nắp giàn cò - 20538793	Cái	2	4.230.000	8.460.000	8	676.800	
8	Gioăng cổ ống bôi trơn giàn cò - 1677370	Cái	4	412.000	1.648.000	8	131.840	
9	Gioăng van bôi trơn giàn cò - 20526428	Cái	2	348.000	696.000	8	55.680	
10	Bạc cam cổ 7 - 24124132	Cái	2	3.011.000	6.022.000	8	481.760	
11	Bạc cam cổ 1-6 - 24124130	Cái	12	2.479.000	29.748.000	8	2.379.840	
12	Cần dọc trục cơ COD 0 - 24124156	Cái	2	3.572.000	7.144.000	8	571.520	
13	Bạc cơ COD 0 - 23070440	Cái	14	1.619.000	22.666.000	8	1.813.280	
14	Phốt đuôi trục cơ - 21779548	Cái	2	2.992.000	5.984.000	8	478.720	
15	Bạc biên COD 0 - 23994963	Cái	12	2.087.000	25.044.000	8	2.003.520	
16	Gioăng đuôi bánh răng trục cơ - 997790	Cái	2	702.000	1.404.000	8	112.320	
17	Gioăng nắp buồng dầu động cơ - 21383310	Cái	2	788.000	1.576.000	8	126.080	
18	Phốt đầu trục cơ - 17460059	Cái	2	7.859.000	15.718.000	8	1.257.440	
19	Gioăng đáy các te - 21293367	Cái	2	3.775.000	7.550.000	8	604.000	
20	Cao su chân máy - 16860170	Cái	2	16.929.000	33.858.000	8	2.708.640	
21	Bơm dầu bôi trơn động cơ - 20824906	Cái	2	30.977.000	61.954.000	8	4.956.320	
22	Gioăng giá lọc bôi trơn động cơ - 20787167	Cái	2	1.690.000	3.380.000	8	270.400	
23	Gioăng cốc lọc - 993235	Cái	6	332.000	1.992.000	8	159.360	

24	Gioăng kết mát dầu - 20551483	Cái	4	1.113.000	4.452.000	8	356.160
25	Gioăng cổ xả - 20855371	Cái	12	580.000	6.960.000	8	556.800
26	Gioăng cổ hút - 20805850	Cái	2	1.255.000	2.510.000	8	200.800
27	Gioăng thép cổ xả - 21119083	Cái	8	1.034.000	8.272.000	8	661.760
28	Gioăng ống nước - 20479636	Cái	2	647.000	1.294.000	8	103.520
29	Gioăng ống nước - 975697	Cái	2	1.521.000	3.042.000	8	243.360
30	Gioăng ống nước - 13975675	Cái	2	755.000	1.510.000	8	120.800
31	Gioăng ống nước - 20430678	Cái	2	766.000	1.532.000	8	122.560
32	Gioăng ống nước - 1547254	Cái	4	543.000	2.172.000	8	173.760
33	Ống nước - 21021925	Cái	2	216.000	432.000	8	34.560
34	Ống nước - 20542128	Cái	2	4.384.000	8.768.000	8	701.440
35	Bơm nước làm mát - 24070789	Cái	2	22.237.000	44.474.000	8	3.557.920
36	Gioăng bơm nước - 22658275	Cái	2	898.000	1.796.000	8	143.680
37	Gioăng đầu ống bơm dầu bôi trơn - 21092243	Cái	8	398.000	3.184.000	8	254.720
38	Gioăng đầu ống bơm dầu bôi trơn - 22275838	Cái	4	1.497.000	5.988.000	8	479.040
39	Gioăng van áp bôi trơn - 469846	Cái	2	233.000	466.000	8	37.280
40	Gioăng van áp bôi trơn - 13948610	Cái	2	280.000	560.000	8	44.800
41	Gioăng đường nước - 471626	Cái	12	407.000	4.884.000	8	390.720
42	Gioăng mặt ghép giữa động cơ và hộp số - 968203	Cái	2	2.743.000	5.486.000	8	438.880
43	Bơm sơ cấp nhiên liệu - 20997341	Cái	2	12.643.000	25.286.000	8	2.022.880
44	Gioăng bơm sơ cấp nhiên liệu - 13948610	Cái	2	280.000	560.000	8	44.800
45	Kim phun nhiên liệu - 21371672	Cái	12	35.729.000	428.748.000	8	34.299.840
46	Cắm biển áp bôi trơn - 22899626	Cái	2	3.881.000	7.762.000	8	620.960
47	Áp kim phun - 20981856	Cái	12	1.274.000	15.288.000	8	1.223.040
48	Gioăng áo kim phun - 20536487	Cái	12	417.000	5.004.000	8	400.320
49	Dẫn hướng xupap - 20919484	Cái	48	1.019.000	48.912.000	8	3.912.960
50	Xupap hút - 23424264	Cái	24	3.360.000	80.640.000	8	6.451.200
51	Xie hút - 20900327	Cái	24	3.704.000	88.896.000	8	7.111.680
52	Xupap xả - 21016539	Cái	24	3.059.000	73.416.000	8	5.873.280
53	Xie xả - 20900319	Cái	24	672.000	16.128.000	8	1.290.240

54	Keo tạo gioăng - 11713514	Cái	2	3.605.000	7.210.000	8	576.800
55	Vành răng đê - 20711957	Cái	2	24.903.000	49.806.000	8	3.984.480
56	Đề khởi động - 55052717	Cái	2	48.542.000	97.084.000	8	7.766.720
57	Lọc dầu động cơ - 17533661	Cái	48	1.086.000	52.128.000	8	4.170.240
58	Lọc dầu động cơ - 21707132	Cái	24	1.112.000	26.688.000	8	2.135.040
59	Lọc tinh nhiên liệu - 54315806	Cái	24	1.426.000	34.224.000	8	2.737.920
60	Lọc thô nhiên liệu - 11110683	Cái	24	2.813.000	67.512.000	8	5.400.960
61	Lọc gió ngoài - 11033998	Cái	6	4.815.000	28.890.000	8	2.311.200
62	Lọc gió trong - 11033999	Cái	4	3.156.000	12.624.000	8	1.009.920
63	Lọc thông hơi - 11172907	Cái	24	1.199.000	28.776.000	8	2.302.080
64	Lọc dầu số - 16290793	Cái	4	4.520.000	18.080.000	8	1.446.400
65	Gioăng lọc hút hộp số - 977016	Cái	4	664.000	2.656.000	8	212.480
66	Gioăng lọc hút hộp số - 11038369	Cái	4	980.000	3.920.000	8	313.600
67	Lọc gió thô điều hòa - 15052786	Cái	12	1.599.000	19.188.000	8	1.535.040
68	Lọc gió điều hòa - 11703980	Cái	6	2.635.000	15.810.000	8	1.264.800
69	Lọc hồi thủy lực - 54045854	Cái	8	5.216.000	41.728.000	8	3.338.240
70	Gioăng lọc hồi thủy lực - 13960248	Cái	8	1.571.000	12.568.000	8	1.005.440
71	Gioăng chỉ lọc hồi thủy lực - 17474496	Cái	8	2.670.000	21.360.000	8	1.708.800
72	Lọc thông hơi thùng thủy lực - 11707077	Cái	12	1.078.000	12.936.000	8	1.034.880
73	Dầu động cơ SAE 15W-40 VDS-3 - 15067404	Lít	1456	288.000	419.328.000	8	33.546.240
74	Dầu mát phanh WB102 - 15058290	Lít	1260	347.000	437.220.000	8	34.977.600
75	Nước làm mát cô đặc Volvo VCS - 53539907	Lít	120	281.000	33.720.000	8	2.697.600
76	Dầu hộp số tự động AT102 - 15143928	Lít	220	446.000	98.120.000	8	7.849.600
77	Dầu thủy lực ISO VG 68 - 15058191	Lít	800	213.000	170.400.000	8	13.632.000
78	Dây cu loa bơm nước - 23605894	Cái	4	1.826.000	7.304.000	8	584.320
79	Dây cu loa máy phát - 55204155	Cái	4	1.620.000	6.480.000	8	518.400
80	Máy phát - 54116585	Cái	2	24.881.000	49.762.000	8	3.980.960
81	Tích áp phanh - 17258319	Cái	12	10.558.000	126.696.000	8	10.135.680
82	Tích áp phanh - 17258321	Cái	8	13.510.000	108.080.000	8	8.646.400
83	Tích áp phanh - 17258322	Cái	4	13.510.000	54.040.000	8	4.323.200

84	Tích áp lái - 17460997	Cái	8	10.282.000	82.256.000	8	6.580.480
85	Tích áp điều khiển - 17258318	Cái	4	9.113.000	36.452.000	8	2.916.160
86	Phốt đầu đuôi hộp số - 11103132	Cái	4	7.174.000	28.696.000	8	2.295.680
87	Êcu bắt mặt bích các đăng hộp số - 4716226	Cái	4	1.166.000	4.664.000	8	373.120
88	Phanh hãm - 914480	Cái	4	327.000	1.308.000	8	104.640
89	Gioăng mặt bích các đăng - 925071	Cái	4	282.000	1.128.000	8	90.240
90	Khoá êcu - 383992	Cái	4	847.000	3.388.000	8	271.040
91	Phốt cổ bông cầu trước sau - 17264219	Cái	4	3.416.000	13.664.000	8	1.093.120
92	Êcu bắt tai các đăng cổ bông - 1522293	Cái	4	3.465.000	13.860.000	8	1.108.800
93	Phanh hãm - 914484	Cái	4	390.000	1.560.000	8	124.800
94	Khoá êcu - 1523318	Cái	4	585.000	2.340.000	8	187.200
95	Khoá êcu - 1523319	Cái	4	585.000	2.340.000	8	187.200
96	Bi chữ thập các đăng - 1651164	Cái	3	20.885.000	62.655.000	8	5.012.400
97	Bulong các đăng - 975121	Cái	20	294.000	5.880.000	8	470.400
98	Êcu các đăng - 60110070	Cái	20	219.000	4.380.000	8	350.400
99	Long đen các đăng - 930844	Cái	20	230.000	4.600.000	8	368.000
100	Vú mỡ bi chữ thập các đăng - 1651165	Cái	12	235.000	2.820.000	8	225.600
101	Giá bơm tay nhiên liệu - 22035823	Cái	1	14.613.000	14.613.000	8	1.169.040
102	Cốc lắng nước nhiên liệu - 54864253	Cái	2	9.063.000	18.126.000	8	1.450.080
103	Tăng áp - 15196770	Cái	2	80.848.000	161.696.000	8	12.935.680
104	Gioăng tăng áp - 20784537	Cái	3	499.000	1.497.000	8	119.760
105	Bulong cây tăng áp - 21345127	Cái	8	509.000	4.072.000	8	325.760
106	Êcu bắt tăng áp - 1543499	Cái	8	210.000	1.680.000	8	134.400
107	Puly tỉ cu loa - 22696301	Cái	2	11.239.000	22.478.000	8	1.798.240
108	Puly tăng đai máy phát - 21549016	Cái	2	11.661.000	23.322.000	8	1.865.760
109	Puly tăng đai bơm nước - 21479276	Cái	2	9.774.000	19.548.000	8	1.563.840
110	Bi Puly trung gian - 17248194	Cái	2	3.195.000	6.390.000	8	511.200
111	Gioăng pistong phanh - 11103386	Cái	8	2.101.000	16.808.000	8	1.344.640
112	Gioăng pistong phanh - 11103387	Cái	8	2.101.000	16.808.000	8	1.344.640
113	Mô tơ đề - 53771130	Cái	1	47.593.000	47.593.000	8	3.807.440

114	Gioăng mặt ghép đê - 11127393	Cái	2	531.000	1.062.000	8	84.960
115	Mô tơ nâng ca rô - 17502366	Cái	1	40.330.000	40.330.000	8	3.226.400
116	Bộ kit bóng hơi ghế lái - 17442954	Cái	2	28.645.000	57.290.000	8	4.583.200
117	Bóng hơi ghế lái - 17417781	Cái	2	20.160.000	40.320.000	8	3.225.600
118	Van hơi ghế lái - 11715078	Cái	2	9.949.000	19.898.000	8	1.591.840
119	Mô tơ gạt mưa - 16284726	Cái	1	20.142.000	20.142.000	8	1.611.360
120	Cần gạt mưa - 16284725	Cái	2	7.566.000	15.132.000	8	1.210.560
121	Lưỡi gạt mưa - 16284724	Cái	2	1.880.000	3.760.000	8	300.800
122	Cảm biến mức dầu động cơ - 11423761	Cái	2	13.490.000	26.980.000	8	2.158.400
123	Cuộn điện MA9626 - 17504589	Cái	2	8.585.000	17.170.000	8	1.373.600
124	Van MA9626 - 17514235	Cái	2	10.568.000	21.136.000	8	1.690.880
125	Cút nối ống mỡ các đăng - 11027540	Cái	4	988.000	3.952.000	10	395.200
126	Cảm biến nhiệt độ dầu cầu trước - 15153124	Cái	2	7.510.000	15.020.000	8	1.201.600
				Giá thành			4.520.912.000
				VAT 8%			361.672.960
				Tổng giá đã bao gồm thuế VAT			4.882.584.960

Phụ lục

BẢNG KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

(Kèm theo Quyết định số 34../QĐ-CTCP397 ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Công ty cổ phần 397)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	Tóm tắt nội dung công việc										
1	Công ty cổ phần 397	Gói thầu: Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026 (GT08)	Mua sắm vật tư, phụ tùng phục vụ sửa chữa máy xúc lật Volvo năm 2026	4.882.584.960 đồng	Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	30 ngày	Tháng 1 năm 2026	Theo đơn giá cố định	340 ngày	Không	Không

Bảng chữ: Bốn tỷ, tám trăm tám mươi hai triệu, năm trăm tám mươi bốn nghìn, chín trăm sáu mươi đồng./.